

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	202,760,311,595	186,323,019,727
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	69,647,396,947	9,433,478,423
1. Tiền	53,647,396,947	9,433,478,423
2. Các khoản tương đương tiền	16,000,000,000	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	131,554,078,772	167,221,654,221
1. Đầu tư ngắn hạn	134,084,830,066	167,221,654,221
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,530,751,294)	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	960,796,019	9,424,281,952
1. Phải thu của khách hàng	1,660,203,605	6,748,016,030
2. Trả trước cho người bán	11,600,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	226,278,003	2,602,557,195
5. Các khoản phải thu khác	62,714,411	1,073,708,727
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	598,039,857	243,605,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	598,039,857	243,605,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	14,274,265,862	12,417,992,340
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	1,614,938,066	70,000,011
1. Tài sản cố định hữu hình	1,565,938,052	-
- Nguyên giá	2,515,177,024	2,831,382,775
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(949,238,972)	(2,831,382,775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	49,000,014	70,000,011
- Nguyên giá	424,609,998	955,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(375,609,984)	(885,209,529)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	11,517,284,576	11,536,205,656
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	1,960,000,000	1,960,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	9,600,000,000	9,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(42,715,424)	(23,794,344)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	1,142,043,220	811,786,673
1. Chi phí trả trước dài hạn	147,854,736	130,393,189
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	994,188,484	681,393,484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	217,034,577,457	198,741,012,067
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	6,403,133,055	2,918,679,115
I. NỢ NGẮN HẠN	6,093,133,055	2,608,679,115
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	101,201,575	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-



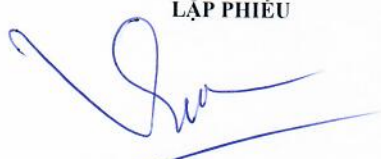
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	7,744,687,985	384,594,434	8,549,985,192	1,611,770,890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7,744,687,985	384,594,434	8,549,985,192	1,611,770,890
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	4,930,729,740	2,261,339,431	12,658,321,277	7,624,825,269
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		2,813,958,245	- 1,876,744,997	- 4,108,336,085	- 6,013,054,379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	16,136,159,482	2,584,683,811	32,534,518,749	5,242,655,243
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,901,306,507	159,708,025	5,527,357,552	5,314,609,022
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,926,528,642	1,342,128,763	5,930,827,254	3,646,651,602
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		13,122,282,578	- 793,897,974	16,967,997,858	- 9,731,659,760
10. Thu nhập khác	31		43,912,794	15,761,981	76,299,410	36,489,851
11. Chi phí khác	32		43,912,794	15,751,981	76,299,410	36,479,851
12. Lợi nhuận khác	40		-	10,000	-	10,000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,122,282,578	- 793,887,974	16,967,997,858	- 9,731,649,760
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	1,517,339,752	-	2,158,886,408	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,604,942,826	- 793,887,974	14,809,111,450	- 9,731,649,760
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

LẬP PHIẾU

 Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Khúc Thị Kiều

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Phạm Phú Hợp



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B05-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm			Số dư cuối quý		
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	2,608,500,000	-	-	-	-	2,608,500,000	2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chính lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chính lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		2,511,687,765	2,511,687,765	-	-	-	-	2,511,687,765	2,511,687,765
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,511,687,765	2,511,687,765	-	-	-	-	2,511,687,765	2,511,687,765
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	61,366,307,537	66,611,626,046	5,245,318,509	-	11,604,942,826	-	66,611,626,046	78,216,568,872
Cộng		193,781,183,067	199,026,501,576	5,245,318,509	-	11,604,942,826	-	199,026,501,576	210,631,444,402

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tâm



Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

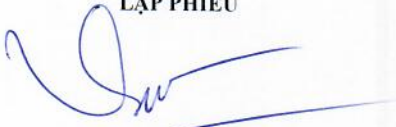
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		12,287,343,929	8,768,194,168
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(10,660,713,175)	(576,069,723)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(6,169,250,000)	(5,779,650,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,063,958,465)	(305,478,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		558,547,799	762,518,690
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,734,703,919)	(2,595,076,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,782,733,831)	274,438,320
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,630,051,996)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,105,205,479)	(37,139,561,644)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,180,328,767	10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(118,428,251,004)	(74,177,909,728)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		144,102,945,107	82,129,423,674
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,876,886,960	5,135,608,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66,996,652,355	(14,052,439,248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		60,213,918,524	(13,778,000,928)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,433,478,423	43,478,011,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		69,647,396,947	29,700,010,987

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Khúc Thị Kiều



Ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư
- 4- Tổng số nhân viên: 15
- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư rơi lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài Chính ban hành và hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng. Phí thường dựa trên NAV và được tính dựa trên tổng hợp đồng UTDMĐT của Khách hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	84,144,942	21,969,030
- Tiền gửi Ngân hàng	53,563,252,005	9,411,509,393
- Tiền đang chuyển		
Cộng	53,647,396,947	9,433,478,423

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm	-	-	-	-
FPT	76,950	5,954,809,630	100,000	5,716,252,876
STB	-	-	200,000	3,351,519,748
VNM	1,200	104,676,780	-	-
GAS	1,200	106,719,840	-	-
HPG	2,000	104,843,545	-	-
DGW	800	93,387,872	-	-
HNG	-	-	130,000	1,836,250,246
MWG	600	74,962,275	-	-
CTG	400,882	14,554,703,898	-	-
VPB	1,700	109,604,160	-	-

HCM	2,000	104,957,200	-	-
VRE	-	-	155,000	4,606,387,281
VHM	1,300	107,160,500	38,000	3,198,361,440
DPM	60	1,088,685	606,260	11,029,892,392
MML	171,400	8,373,858,799	100,500	4,523,124,525
VTP	90,282	7,482,490,135	50,000	5,388,140,105
NVL	89	4,643,090	-	-
RDP	198,592	1,664,110,862	-	-
DGC	800	101,471,980	-	-
DHC	1,200	103,655,250	-	-
HSG	2,300	100,993,486	-	-
NKG	2,100	85,820,205	-	-
REE	1,800	116,634,690	-	-
VCB	1,200	118,016,760	-	-
DBC-HO	1,800	110,415,375	-	-
HT1	4,300	101,201,575	-	-
OCB	1,380,312	20,974,326,486	-	-
Tổng/ Total	2,344,867	60,654,553,078	1,379,760	39,649,928,613
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm	-	-	-	-
VCAMBF	5,840,244	60,929,276,988	5,840,244	60,929,276,988
OCB			1,818,450	26,567,325,332
Cty GCF	1,250,100	12,501,000,000		
Tổng/ Total	7,090,344	73,430,276,988	7,658,694	87,496,602,320
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	13,075,123,288
Tổng/ Total	-	-	-	13,075,123,288
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	27,000,000,000
Tổng/ Total	-	-	-	27,000,000,000
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,530,751,294)		-
Tổng cộng	-	131,554,078,772	-	167,221,654,221

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	78,967,155	62,264,313
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	142,878,726	140,000,028
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2,400,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4,432,122	292,854
Cộng	226,278,003	2,602,557,195

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	32,486,298	810,118,923
- Phải thu người lao động	29,460,000	262,931,233
- Phải thu khác	768,113	658,571
Cộng	62,714,411	1,073,708,727

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
- Mua trong kỳ	1,516,548,996	113,503,000	1,630,051,996
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	(1,678,448,281)	(267,809,466)	(1,946,257,747)
Số dư cuối kỳ	1,516,548,996	998,628,028	2,515,177,024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,678,448,281)	(1,152,934,494)	(2,831,382,775)
- Khấu hao trong kỳ	(50,551,634)	(13,562,310)	(64,113,944)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	(1,678,448,281)	(267,809,466)	(1,946,257,747)
Số dư cuối kỳ	(50,551,634)	(898,687,338)	(949,238,972)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	1,465,997,362	99,940,690	1,565,938,052

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 619.173.562 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	955,209,540	955,209,540
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	530,599,542	530,599,542
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	424,609,998	424,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(885,209,529)	(885,209,529)
- Khấu hao trong kỳ	(20,999,997)	509,599,545
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(530,599,542)	(530,599,542)
Số dư cuối kỳ	(375,609,984)	(375,609,984)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	70,000,011	70,000,011
- Tại ngày cuối kỳ	49,000,014	49,000,014

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.110.000 VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	196,000	1,960,000,000	196,000	1,960,000,000
Tổng/ Total	196,000	1,960,000,000	196,000	1,960,000,000
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Tổng/ Total	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(42,715,424)	-	(23,794,344)
Tổng cộng		11,517,284,576		11,536,205,656

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	718,954,545	218,181,818
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,517,339,752	422,411,809
- Thuế thu nhập cá nhân	167,533,652	235,214,551
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2,403,827,949	875,808,178

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	82,000,000	140,000,000
- Chi phí khác	449,640,594	475,908,002
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	531,640,594	615,908,002

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	19,485,000	19,485,000
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,772,235	16,772,235
Cộng	36,257,235	36,257,235

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	7,276,759	644,568,467
Số tăng trong quý	2,590,641,692	4,105,939,439
Số giảm trong quý	236,570,016	4,743,231,147
Số dư cuối quý	2,361,348,435	7,276,759
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
Số dư đầu năm	6,353,094	603,582,942
Số tăng trong quý	836,623,553	450,375,156
Số giảm trong quý	53,793,745	1,047,605,004
Số dư cuối quý	789,182,902	6,353,094
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	8,697,866	4,851,280
Số tăng trong quý	10,006,583	905,045,871
Số giảm trong quý	17,278,831	901,199,285
Số dư cuối quý	1,425,618	8,697,866
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	52,628,774	986,942,104
Số tăng trong quý	29,833	720,643,268
Số giảm trong quý	44,921,296	1,654,956,598
Số dư cuối quý	7,737,311	52,628,774
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	76,425,717	165,697,459
Số tăng trong quý	102,488	249,689
Số giảm trong quý	10,461,444	89,521,431
Số dư cuối quý	66,066,761	76,425,717
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	21,058,742	43,396,377
Số tăng trong quý	27,301	67,975
Số giảm trong quý	4,605,889	22,405,610
Số dư cuối quý	16,480,154	21,058,742
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm	9,564,701	510,211,646
Số tăng trong quý	797,770,139	10,272,722
Số giảm trong quý	24,590,889	510,919,667
Số dư cuối quý	782,743,951	9,564,701
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	1,542,160	12,742,738
Số tăng trong quý	20,006,491	500,141,339
Số giảm trong quý	16,432,583	511,341,917
Số dư cuối quý	5,116,068	1,542,160
Jang Hyungsik		
Số dư đầu năm	39,540,671	3,053,399,801
Số tăng trong quý	50,043,848	1,709,506
Số giảm trong quý	88,799,222	3,015,568,636
Số dư cuối quý	785,297	39,540,671
Kalidas Ghose		
Số dư đầu năm	801,457,984	
Số tăng trong quý	1,134,854	2,359,491,738
Số giảm trong quý	782,375,206	1,558,033,754
Số dư cuối quý	20,217,632	801,457,984
Công Ty TNHH Một Thành Viên DIGIWORLD VENTURE		
Số dư đầu năm	34,871,725	

Số tăng trong quý	3,111,165,489	7,076,379,338
Số giảm trong quý	3,106,655,335	7,041,507,613
Số dư cuối quý	39,381,879	34,871,725
Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	22,440,396,304	
Số giảm trong quý	22,120,142,466	
Số dư cuối quý	320,253,838	-
Việt Thụy Tố Uyên		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	4,545,077,529	
Số giảm trong quý	4,512,587,466	
Số dư cuối quý	32,490,063	-
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	5,555,064,372	
Số giảm trong quý	5,515,263,014	
Số dư cuối quý	39,801,358	-
Chung Bích Nga		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,515,025,651	
Số giảm trong quý	1,504,395,823	
Số dư cuối quý	10,629,828	-
Trần Ngô An Thy_11910000491732		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,020,017,948	
Số giảm trong quý	1,005,551,096	
Số dư cuối quý	14,466,852	-
Lê Quỳnh Kim Ngân		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	2,040,036,035	
Số giảm trong quý	2,010,849,314	
Số dư cuối quý	29,186,721	-
Nguyễn An Thiên Trang		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,020,018,058	
Số giảm trong quý	1,005,551,096	
Số dư cuối quý	14,466,962	-
Huỳnh Công Tiến		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	2,500,000,000	
Số giảm trong quý	2,224,665,450	
Số dư cuối quý	275,334,550	-

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	88,189,765,221	48,465,099,771
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	2,224,665,450	
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	85,965,099,771	48,465,099,771
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
_ Tiền gửi (kỳ hạn trên 3 tháng)		
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7,346,833,318	7,346,833,318
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	7,346,833,318	7,346,833,318

_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
--	--	--

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải thu	3,823,340,980	220,000
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Nguyễn Lân Trung Anh		
Phạm Anh Khoa		
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		
Kalidas Ghose	764,668,196	110,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	3,058,672,784	110,000
Lê Nguyễn Chí Cường		
Việt Thụy Tố Quyên		
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Chung Bích Nga		
Trần Ngô An Thy_11910000491732		
Lê Quỳnh Kim Ngân		
Nguyễn An Thiên Trang		

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,606,695,904	1,402,090,566
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	409,121,671	346,977,556
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	57,887,792	47,940,718
Lê Ninh Giang	655,870,948	614,224,701
Phạm Anh Khoa	94,300,000	101,984,444
Huỳnh Chí Phương Quyên	26,300,000	28,128,889
Nguyễn Thị Ngọc Như	10,569,505	9,103,333
Nguyễn Cao Luân	4,928,500	1,361,083
Jang Hyungsik	331,750	
Kalidas Ghose	1,769,678	12,759,564
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	38,019,778	33,652,387
Lê Nguyễn Chí Cường	319,857,534	
Việt Thụy Tố Quyên	32,412,534	
Nguyễn Cảnh Thịnh	39,736,986	
Chung Bích Nga	10,604,177	
Trần Ngô An Thy_11910000491732	14,448,904	
Lê Quỳnh Kim Ngân	29,150,686	
Nguyễn An Thiên Trang	14,448,904	
Cộng	3,366,455,251	2,598,223,241

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước

+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK	235,930,260	162,238,517	653,310,823	475,852,492
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	306,644,047	222,322,332	676,633,872	780,144,031
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7,189,545,455	-	7,189,545,455	352,677,460
+ Doanh thu khác	12,568,223	33,585	30,495,042	3,096,907
Cộng	7,744,687,985	384,594,434	8,549,985,192	1,611,770,890

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK	4,930,729,740	2,261,339,431	12,658,321,277	7,624,825,269
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	4,930,729,740	2,261,339,431	12,658,321,277	7,624,825,269

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	260,907,155	1,034,139,923	1,227,020,335	3,074,048,644
- Lãi đầu tư tài chính	15,607,400,327	1,163,543,888	30,401,664,414	1,731,606,599
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	267,852,000	387,000,000	905,834,000	437,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	16,136,159,482	2,584,683,811	32,534,518,749	5,242,655,243

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,846,703,688	1,337,704,317	2,977,685,179	17,779,824,340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	2,054,602,819	(1,177,996,292)	2,549,672,373	(12,465,215,318)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	3,901,306,507	159,708,025	5,527,357,552	5,314,609,022

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,517,339,752	-	2,158,886,408	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,517,339,752	-	2,158,886,408	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-

-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-
-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu



Trần Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Hốp

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

